

Số: /QĐ-BQLKKT

Kon Tum, ngày tháng năm

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước năm 2024.

#### TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị Quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (đã được sửa đổi, bổ sung theo Điều 2 của Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 và Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum);

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức lại Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum trực thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum; Quyết định số 116/QĐ-BQLKKT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-BQLKKT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực kinh tế và xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BQLKKT ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế về ban hành Quy chế quản lý dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Quyết định số 119/QĐ-BQLKKT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Sửa đổi khoản 1, điều 6 tại Quy định Quản lý dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trên địa bàn Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-BQLKKT ngày 10 tháng 6 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-BQLKKT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế về việc giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Biên bản ngày 27 tháng 12 năm 2023 về xác định khối lượng nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y giữa Ban quản lý Khu kinh tế với Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế;*

*Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch Tổng hợp.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế, với các nội dung chính như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước:

a) *Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng:*

- Số lượng: 05 dịch vụ, gồm:

+ Công tác thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng.  
+ Công tác quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay.

+ Công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

+ Công tác duy trì hệ thống điện công lộ.

+ Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Khối lượng đặt hàng: *(Có khối lượng chi tiết kèm theo).*

b) *Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công:*

- Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng: quét đường, quét hè, duy trì dải phân cách, tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch, xúc rác sinh hoạt, thu gom rác sinh hoạt thùng rác bên đường, vận chuyển đến địa điểm đổ rác, đào hút đất sụt đảm bảo sạch, không để mùi hôi, thối.

- Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay: Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, hàng rào, thăm cỏ, phát thăm cỏ, làm cỏ tạp, phun thuốc phòng trừ sâu cỏ, phun thuốc trừ sâu bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào, bón phân thăm cỏ, trồng dặm hoặc thay thế thảm

cỏ, xử lý đất bồn hoa, xen lê cỏ, duy trì cây cảnh trồng chậu, cây hàng rào, đường viền, cây cảnh trồng hoa, trồng dặm cây hàng rào, đường viền, duy trì cây cảnh tạo hình, duy trì cây bóng mát mới trồng, giải toả cành cây gãy, cắt thấp tán, không chế chiều cao, đốn hạ cây sâu bệnh, quét vôi gốc cây, trồng dặm hoặc thay thế cây xanh bóng mát đảm bảo cây xanh, thăm cỏ phát triển xanh tốt, luôn duy trì số lượng cây, diện tích thảm xanh ổn định.

- Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị: nạo vét bùn hố ga, nạo vét bùn cống ngầm, nạo vét bùn mương, phát quang dọc hai bên đường đảm bảo mương, cống, hố ga thông thoát, không để ứ đọng nước gây mùi hôi, thối làm ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư.

- Dịch vụ duy trì hệ thống điện công lộ: Duy trì choá đèn, kính đèn cao áp, thay bóng cao áp, thay choá đèn (*lớp đèn*) đèn pha, chao đèn cao áp, thay chấn lưu, bộ mỗi và bóng đồng bộ, thay dây lên đèn, thay cáp ngầm hè phố, thay cáp ngầm đường nhựa, thay tủ điện, duy trì trạm 1 và 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ theo quy định, sửa chữa kịp thời hệ thống điện chiếu sáng, không để hiện tượng mất điện ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

- Dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: thực hiện theo Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được Ban quản lý Khu kinh tế ban hành tại Quyết định số 105/QĐ-BQLKKT ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Ban quản lý Khu kinh tế.

c) *Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành:*

- Thời gian triển khai: Từ ngày 01/01/2024.

- Thời gian hoàn thành: Đến hết ngày 31/12/2024.

d) *Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền:* Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

đ) *Dự toán kinh phí đặt hàng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:*

- Nguồn ngân sách Nhà nước đặt hàng: 5.304.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm lẻ bốn triệu đồng*). Bao gồm:

STT	Tên, danh mục dịch vụ	Giá trị đặt hàng (triệu đồng)
01	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng ( <i>vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y</i> ).	1.168
02	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng và đường bộ ( <i>Chăm sóc, duy trì cây xanh, Duy trì hệ thống thoát nước, Duy trì hệ thống điện công lộ; Bảo trì sửa chữa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y</i> ).	4.136

<b>Tổng cộng</b>	<b>5.304</b>
------------------	--------------

*e) Phương thức thanh toán, quyết toán:*

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.
- Quyết toán: Trong vòng 15 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định, đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sẽ trình cho cơ quan đặt hàng 01 (Bộ) quyết toán với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà cơ quan đặt hàng đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:
  - + Biên bản nghiệm thu công việc thuộc phạm vi đặt hàng và công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi đặt hàng;
  - + Bảng tính giá trị quyết toán (quyết toán A-B), trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành; giá trị khối lượng công việc khối lượng phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc đặt hàng đã ký, giá trị đã thanh toán và giá trị còn lại mà cơ quan đặt hàng có trách nhiệm thanh toán cho đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;
  - + Hồ sơ nhật ký hàng ngày có xác nhận A-B;
  - + Thời hạn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công giao nộp hồ sơ quyết toán không được quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có);
  - + Theo các quy định hiện hành khác có liên quan.

*g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm:*

Khối lượng công việc do Bên B thực hiện được hai bên tiến hành nghiệm thu xác nhận theo tháng (một tháng nghiệm thu một lần). Bên B chịu trách nhiệm ghi chép nhật ký thực hiện công việc hàng ngày được Bên A kiểm tra xác nhận làm cơ sở tổng hợp khối lượng, lập biên bản nghiệm thu hàng tháng và thanh toán theo quy định.

*h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công:*

- Quyền của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công: Được quyền đề xuất với cơ quan đặt hàng về khối lượng phát sinh ngoài khối lượng đặt hàng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi đặt hàng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của cơ quan đặt hàng.
- Nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công:
  - + Trang bị đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân khi thực hiện công việc. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những rủi ro, thiệt hại do các nguyên nhân mất an toàn lao động, an toàn cháy nổ, an toàn giao thông;
  - + Tổ chức thực hiện đúng khối lượng đã được bên A đặt hàng. Thực hiện đảm bảo chất lượng sản phẩm đã ký với cơ quan đặt hàng;
  - + Cung cấp tài liệu có liên quan phục vụ quyết toán kinh phí đặt hàng;
  - + Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khối lượng ngoài đơn đặt hàng thì bên B báo cho bên A để bổ sung phần đặt hàng với khối lượng phát sinh (nếu có).

*i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng:*

- Quyền của cơ quan đặt hàng:
  - + Nếu cơ quan đặt hàng xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến khối lượng đặt hàng

thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

+ Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi cơ quan đặt hàng nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo;

+ Chất lượng dịch vụ không đảm bảo thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt đặt hàng hoặc giảm trừ khối lượng thanh toán mà không phải bồi thường các khoản có liên quan.

- Nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng: xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan khối lượng của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong quá trình thực hiện. Nếu trong khoảng thời gian này mà cơ quan đặt hàng không trả lời thì coi như cơ quan đặt hàng đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

**Điều 2.** Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước năm 2024, Giám đốc Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế thực hiện theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này; quy định của Luật ngân sách Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ban quản lý; Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp; Trưởng phòng Quản lý Xây dựng, Tài nguyên, Môi trường; Giám đốc Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TRƯỞNG BAN**

***Nơi nhận:***

- Sở Tài chính (Báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Ban biên tập Trang TTĐT (Đăng tin);
- Lưu: VT, KHTH.

**Huỳnh Quốc Trung**

**DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ BỜ Y  
THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định đặt hàng số /QĐ-BQLKKT ngày tháng năm 2023  
của Ban quản lý Khu kinh tế)*

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN NĂM 2024	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>				<b>1.168.000.000</b>	làm tròn
<b>I</b>	<b>DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI ĐÔ THỊ</b>				<b>1.167.737.000</b>	
1	Dịch vụ quét đường, gom rác đường phố bằng thủ công	Q=10.000m <sup>2</sup>	530,34	604.997	320.852.413	
2	Dịch vụ quét hè, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m <sup>2</sup>	1.061,51	435.598	462.393.506	
3	Dịch vụ duy trì dải phân cách bằng thủ công	Q=km	843,60	193.599	163.320.093	
4	Dịch vụ tua via hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	Q=km	634,08	193.599	122.757.254	
5	Dịch vụ xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	Q=tấn	192,00	211.749	40.655.808	
6	Dịch vụ thu gom rác sinh hoạt thùng rác bên đường, vận chuyển đến địa điểm đổ rác, xe ép rác <= 5T, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 15< L <=20km	Q=tấn	138,00	319.440	44.082.720	
7	Dịch vụ Đào hót đất sứt bằng thủ công trong phạm vi 30m	Q=m <sup>3</sup>	60,00	125.715	7.542.900	
8	Dịch vụ Đào hót đất sứt trong phạm vi <=100m, thủ công kết hợp máy	Q=1 m <sup>3</sup>	116,00	52.865	6.132.340	
<b>B</b>	<b>DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ</b>				<b>4.136.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>DỊCH VỤ CHĂM SÓC, DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ</b>				<b>1.844.285.000</b>	
1	Dịch vụ Tưới nước máy thảm cỏ thuần chủng	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	.361,92	52.184	175.438.433	

2	Dịch vụ Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	90,24	81.987	7.398.507	
3	Dịch vụ Phát thấm cỏ bằng máy, thấm cỏ thuần chủng	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	1.812,27	55.028	99.725.500	
4	Phát thấm cỏ bằng máy, thấm cỏ không thuần chủng	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	983,00	41.004	40.306.862	
5	Dịch vụ Làm cỏ tạp	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	1.053,67	88.777	93.541.466	
6	Dịch vụ Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	526,83	21.386	11.266.870	
7	Dịch vụ Bón phân thấm cỏ	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	350,56	38.522	13.504.205	
8	Dịch vụ trồng dặm hoặc thay thế thảm cỏ	Q=m <sup>2</sup> /lần	711,68	60.495	43.053.000	
9	Dịch vụ Xén lề cỏ	Q=100md/lần	66,00	88.777	5.859.282	
10	Dịch vụ tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, hàng rào bằng nước máy	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	672,51	42.378	28.499.680	
11	Dịch vụ Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	793,80	59.114	46.924.693	
12	Dịch vụ Bón phân và xử lý đất bồn hoa	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	203,32	116.887	23.765.032	
13	Dịch vụ Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/lần	2,64	719.488	1.899.448	Thực hiện 12 lần
14	Dịch vụ Duy trì cây hàng rào, đường viền, cao<1m	Q=100 m <sup>2</sup> /lần	609,95	603.669	368.207.243	Thực hiện 6 lần
15	Dịch vụ phun thuốc trừ sâu bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	Q=100m <sup>2</sup> /lần	609,95	49.794	30.371.796	
16	Dịch vụ Duy trì cây cảnh tạo hình	Q=100 cây/lần	80,46	1.927.618	155.096.144	Thực hiện 6 lần
17	Dịch vụ Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	876,96	28.706	25.174.014	
18	Dịch vụ Duy trì cây bóng mát loại 1	Q=cây/lần	509,00	124.405	63.322.029	
19	Dịch vụ Duy trì cây bóng mát loại 2	Q=cây/lần	311,00	857.604	266.713.300	
20	Dịch vụ Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	Q=cây	18,00	384.646	6.923.628	
21	Dịch vụ Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2	Q=cây	124,00	1.982.440	245.822.560	

22	Dịch vụ Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2	Q=cây	5,00	4.041.462	20.207.310	
23	Dịch vụ Quét vôi gốc cây, cây loại 1	Q=cây	3.892,00	8.988	34.981.296	
24	Dịch vụ Quét vôi gốc cây, cây loại 2	Q=cây	2.198,00	16.507	36.282.386	
<b>II</b>	<b>DỊCH VỤ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐƯỜNG PHỐ</b>				<b>1.689.078.000</b>	
1	Dịch vụ Nạo vét bùn hồ ga (không trung chuyển bùn)	Q= m <sup>3</sup>	363,95	853.959	310.798.378	
2	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp các thiết bị khác (không trung chuyển bùn)	Q = m dài	898,17	372.736	334.778.802	
3	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đô thị loại IV, lượng bùn có trong cống <1/3 tiết diện cống ngầm đường kính cống >1000(mm) không chuyển bùn	Q=1m <sup>3</sup>	243,00	1.181.477	287.098.911	
4	Dịch vụ nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng < 6m (có hành lang lối vào)	Q=1m <sup>3</sup>	426,00	839.885	357.791.010	
5	Dịch vụ Phát quang dọc hai bên đường (vận dụng định mức phát thảm cỏ bằng máy, thảm cỏ không thuần chủng)	Q=100m <sup>2</sup>	6.710,58	41.004	275.160.622	
6	Dịch vụ nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng < 6m (không có hành lang lối vào)	Q=1m <sup>3</sup>	127,00	972.050	123.450.350	
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ DUY TRÌ HỆ THỐNG ĐIỆN CÔNG LỘ</b>				<b>129.748.000</b>	
1	Dịch vụ Duy trì choá đèn cao áp kính đèn cao áp chiều cao cột < 10m	Q=1 bộ	269,00	184.915	49.742.135	
2	Dịch vụ Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao cột < 10m	Q=20 bóng	1,50	6.531.749	9.797.624	
3	Dịch vụ Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	Q=trạm/ngày	365,00	91.736	33.483.640	
4	Dịch vụ Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	Q=trạm/ngày	365,00	100.614	36.724.110	
<b>IV</b>	<b>BẢO TRÌ, SỬA CHỮA KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>				<b>472.889.000</b>	



<b>TRÊN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ BỜ Y</b>					
1	Đắp phụ nền, lề đường ( $40m^3/km/năm$ )	$Q=1m^3$	50,00	763.896	38.194.800
2	Đào hót đất sục bằng thủ công ( $40m^3/km/năm$ )	$Q=1m^3$	100,00	168.075	16.807.500
3	Hót sục nhỏ bằng máy ( $40m^3/km/năm$ )	$Q=5m^3$	100,00	172.858	17.285.800
4	Phát quang cây cỏ bằng thủ công; miền núi (2 lần/năm)	$Q=1 km/1 lần$	11,94	3.790.520	45.258.809
5	Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công (02 lần/năm)	$Q=10 m$	200,00	111.303	22.260.600
6	Bổ sung nắp rãnh bê tông (0,5% tổng chiều dài rãnh)	$Q=1 nắp tấm$	127,00	167.782	21.308.314
7	Bổ sung nắp hố ga (0,5% tổng số đan hố ga)	$Q=1 nắp tấm$	12,00	169.154	2.029.848
8	Sơn biển báo, cột biển báo; 2 nước (30% tiện tích biển báo)	$Q=1m^2$	70,50	63.661	4.488.101
9	Sơn cột Km (50% tổng diện tích)	$Q=1m^2$	9,00	259.026	2.331.234
10	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí (50% tổng diện tích)	$Q=1m^2$	152,00	160.448	24.388.096
11	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí (5% tổng số cột)	$Q=1 cọc$	23,00	20.858	479.734
12	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo (2% tổng số biển báo)	$Q=1 cột$	4,00	78.216	312.864
13	Thay thế, bổ sung cột biển báo (0,5% tổng số biển báo)	$Q=1 biển báo$	1,00	923.852	923.852
14	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, h, cột thủy chí (4% tổng số cột)	$Q=1 cọc (cột)$	19,00	432.364	8.214.916
15	Dán lại lớp phản quang biển (10% tổng diện tích biển)	$Q=1m^2$	11,75	518.798	6.095.877
16	Vệ sinh mặt biển phản quang (02 lần/năm)	$Q=1m^2$	235,00	19.486	4.579.210
17	Bảo dưỡng đảo giao thông	$Q=1 đảo đường kính 10 m$	4,00	433.448	1.733.792
18	Thay thế mặt phản quang	$Q=1 mặt$	50,00	24.579	1.228.950
19	Sơn lại dải phân cách	$Q=m^2$	50,00	143.373	7.168.650
20	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 5,5 cm	$Q=m^2$	120,00	205.921	24.710.520

21	Vệ sinh mặt cầu. ống thoát nước (06 lần/năm)	Q=10m <sup>2</sup>	1.136,80	18.089	20.563.575	
22	Vệ sinh khe co giãn cao su (04 lần/năm)	Q=1m dài	392,00	32.749	12.837.608	
23	Vệ sinh mô cầu (4 lần/năm)	Q=1m <sup>2</sup>	50,00	245.096	12.254.800	
24	Vệ sinh trụ cầu (01 lần/năm)	Q=1m <sup>2</sup>	50,00	308.707	15.435.350	
25	Thanh thải dòng chảy dưới cầu; chiều dài cầu 100-200m	Q=1 cầu	1,00	1.135.249	1.135.249	
26	Vệ sinh lan can cầu (02 lần/năm)	Q=100m dài	8,12	328.856	2.670.311	
27	Kiểm tra cầu; chiều dài cầu 200-300m (01 lần/cầu/tháng)	Q= cầu/tháng	12,00	1.659.777	19.917.324	Thực hiện 12 lần
28	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão chiều dài cầu 200-300m (02 lần/cầu/năm)	Q= cầu/năm	2,00	5.482.399	10.964.798	
29	Quản lý hồ sơ trên vi tính; chiều dài cầu 200-300m	Q= cầu/năm	1,00	1.775.199	1.775.199	
30	Tuần đường, đường cấp I, II (tần suất kiểm tra 365 ngày/năm)	Q= 1km/năm	3,15	7.929.446	24.977.755	
31	Tuần đường, đường cấp III; trong đô thị (tần suất kiểm tra 365 ngày/năm)	Q= 1km/năm	6,41	6.505.603	41.713.926	
32	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ; đường cấp III (tần suất kiểm tra 14 lần/năm)	Q= 1km/lần	269,00	20.973	5.641.737	
33	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ; đường cấp I, II (tần suất kiểm tra 14 lần/năm)	Q= 1km/lần	88,00	31.302	2.754.576	
34	Trực bão lũ (40km/năm)	Q=40km/năm	0,64	62.353.850	39.906.464	
35	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối miền núi (1km/năm)	Q= 1km/năm	25,54	412.653	10.539.158	
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					<b>5.304.000.000</b>	làm tròn